

# ĐỀ THI MINH HỌA

Môn thi: **ĐỊA LÍ - Bảng B**

*Thời gian làm bài: 180 phút, không kể thời gian giao đề*

(Đề thi này có 04 trang)

**Dạng 1: Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (3,5 điểm).**

*Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 14. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.*

**Câu 1.** Vùng núi thấp Tây Bắc có cảnh quan thiên nhiên

- A.** cận nhiệt đới gió mùa.  
**C.** ôn đới gió mùa.
- B.** cận xích đạo gió mùa.  
**D.** nhiệt đới ẩm gió mùa.

**Câu 2.** Tác động của tín phong bán cầu Bắc là

- A.** gây mưa cho khu vực ven biển Trung Bộ.      **B.** gây mưa cho Nam Bộ và Tây Nguyên.  
**C.** gây mưa cho cả hai miền Nam, Bắc.      **D.** tạo nên một mùa đông lạnh ở miền Bắc.

**Câu 3.** Chế độ mưa của vùng ven biển Trung Bộ là

- A.** mưa nhiều vào thời kì thu đông.  
**B.** mưa tập trung nhiều vào mùa hạ.  
**C.** mùa mưa dài nhất trong cả nước.  
**D.** mưa đều giữa các tháng trong năm.

**Câu 4.** Tài nguyên sinh vật nước ta hiện nay suy giảm chủ yếu do

- A.** mực nước biển dâng.  
**B.** thời tiết cực đoan.  
**C.** khai thác quá mức.  
**D.** ô nhiễm môi trường.

**Câu 5.** Vào giữa và cuối hạ, gió mùa Tây Nam di chuyển vào Bắc Bộ theo hướng

- A.** tây bắc.                      **B.** đông bắc.                      **C.** đông nam.                      **D.** tây nam.

**Câu 6.** Vùng núi Đông Bắc có mùa đông

- A.** đến sớm, kết thúc sớm.  
**B.** đến muộn, kết thúc muộn.  
**C.** đến sớm, kết thúc muộn.  
**D.** đến muộn, kết thúc sớm.

**Câu 7.** Gió mùa vào giữa và cuối mùa hạ nước ta xuất phát từ khối khí

- A.** chí tuyến bán cầu Bắc.  
**C.** ẩm Bắc Ấn Độ Dương.

**Câu 8.** Trong giới sinh vật nước ta, thành phần loài chiếm ưu thế là

- A.** ôn đới.                      **B.** cận nhiệt.                      **C.** nhiệt đới.                      **D.** xích đạo.

**Câu 9.** Tính chất của gió mùa Đông Bắc vào nửa đầu mùa đông ở nước ta là

- A.** lạnh khô.                      **B.** ẩm ướt.                      **C.** lạnh ẩm.                      **D.** khô nóng.

**Câu 10.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho đất feralit của nước ta bị chua là

- A.** có sự tích tụ ôxit nhôm ( $\text{Al}_2\text{O}_3$ ). **B.** cường độ phong hóa diễn ra mạnh.
- C.** mưa nhiều rửa trôi các chất bazo dễ tan. **D.** có sự tích tụ ôxit sắt ( $\text{Fe}_2\text{O}_3$ ).

**Câu 11.** Thiên nhiên phần lãnh thổ phía Bắc nước ta

- A.** phổ biến rừng thưa nhiệt đới khô.      **B.** thành phần loài nhiệt đới ưu thế.  
**C.** có nền nhiệt độ cao quanh năm.      **D.** biên độ nhiệt năm đều  $< 10^{\circ}\text{C}$ .

**Câu 12.** Quá trình ngoại lực tạo nên lớp đất feralit dày là

- A.** bồi tu.                      **B.** bóc mòn.                      **C.** vận chuyển.                      **D.** phong hóa.

**Câu 13.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

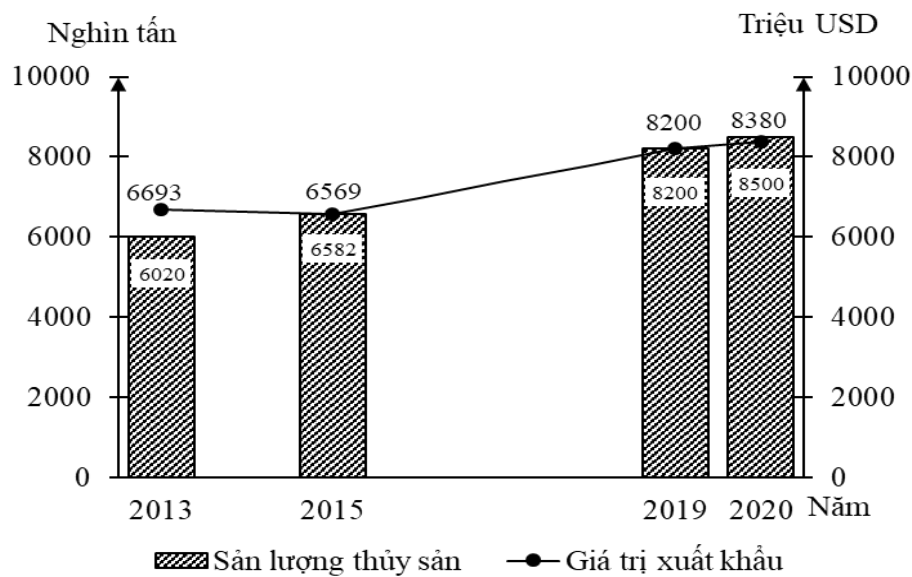
| Năm  | Lúa đông xuân | Lúa hè thu và thu đông | Lúa mùa |
|------|---------------|------------------------|---------|
| 2010 | 19216,8       | 11686,1                | 9102,7  |
| 2015 | 21091,7       | 15341,3                | 8658,0  |
| 2018 | 20603,0       | 15176,4                | 8265,0  |
| 2021 | 20628,8       | 15163,5                | 8055,8  |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng lúa phân theo mùa vụ của nước ta giai đoạn 2010 - 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Tròn. B. Miền. C. Kết hợp. D. Đường.

**Câu 14.** Cho biểu đồ về thủy sản nước ta giai đoạn 2013 - 2020:



(Nguồn: Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô sản lượng thủy sản và giá trị xuất khẩu thủy sản.  
 B. Quy mô, cơ cấu sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản.  
 C. Tốc độ tăng trưởng sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản.  
 D. Thay đổi cơ cấu sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản.

**Dạng 2: Câu trắc nghiệm đúng sai (2,0 điểm).**

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1.** Đọc đoạn thông tin sau

Việt Nam nằm ở phía đông nam của châu Á, trên bán đảo Đông Dương. Phần đất liền nước ta giới hạn từ vĩ độ 8°34'B đến vĩ độ 23°23'B và từ kinh độ 102°09'Đ đến kinh độ 109°28'Đ. Trên Biển Đông, vùng biển nước ta kéo dài từ khoảng vĩ độ 6°50'B và kinh độ 101°Đ đến khoảng kinh độ 117°20'Đ.

- a) Nước ta nằm hoàn toàn ở nửa cầu Bắc.  
 b) Lãnh thổ phần đất liền nước ta kéo dài trên 17 vĩ độ.  
 c) Vị trí địa lý tạo thuận lợi cho nước ta phát triển tổng hợp kinh tế biển.  
 d) Vị trí địa lý và hình dáng lãnh thổ đã làm cho thiên nhiên nước ta phân hóa đa dạng theo bắc – nam, theo đông – tây và theo độ cao.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ  
CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2018 - 2022**

(Đơn vị: tỉ USD)

| Năm                                        | 2018  | 2020  | 2022  |
|--------------------------------------------|-------|-------|-------|
| Khu vực kinh tế trong nước                 | 69,7  | 78,2  | 95,4  |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | 174,0 | 204,4 | 275,9 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

- a) Khu vực kinh tế trong nước có xu hướng tăng.  
b) Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm.  
c) Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỉ trọng thấp hơn khu vực kinh tế trong nước.  
d) Trị giá xuất khẩu khu vực kinh tế trong nước có xu hướng tăng do sản xuất phát triển, đẩy mạnh xuất khẩu.

**Dạng 3. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn (0,5 điểm)**

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2.

**Câu 1.** Năm 2021, nước ta có sản lượng thủy sản khai thác là 3,9 triệu tấn và sản lượng thủy sản nuôi trồng là 4,9 triệu tấn. Tính tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

**Câu 2.** Năm 2022, trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của nước ta đạt 730,2 tỉ USD, cán cân thương mại đạt 12,4 tỉ USD. Vậy, trị giá xuất khẩu của nước ta năm 2022 là bao nhiêu? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD).

**PHẦN II. TỰ LUẬN (14,0 điểm)**

**Câu 1 (3,0 điểm): Địa lí dân cư Việt Nam.**

- a) Phân tích ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tới sự phát triển kinh tế- xã hội nước ta.  
b) Giải thích tại sao hiện nay dân số nước ta đang có xu hướng già hoá?

**Câu 2 (5,0 điểm): Chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Địa lí các ngành kinh tế.**

- a) Cho bảng số liệu

**SỐ LƯỢNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2022**

(Đơn vị: triệu con)

| Năm     | 2010  | 2015  | 2018  | 2022  |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| Trâu    | 2,9   | 2,6   | 2,4   | 2,2   |
| Bò      | 5,9   | 5,7   | 6,3   | 6,3   |
| Lợn     | 27,3  | 28,8  | 29,8  | 24,6  |
| Gia cầm | 301,9 | 369,5 | 435,9 | 544,5 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Hãy nhận xét và giải thích về tình hình phát triển ngành chăn nuôi của nước ta giai đoạn 2010 - 2022.

- b) Phân tích điều kiện để phát triển giao thông đường biển ở nước ta. Giải thích tại sao nguồn năng lượng tái tạo ở nước ta hiện nay được khai thác mạnh?

**Câu 3 (4,0 điểm): Địa lí các vùng kinh tế**

- a) Giải thích tại sao phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên có vai trò quan trọng đối với quốc phòng an ninh của vùng?
- b) So sánh thế mạnh tự nhiên để phát triển cây lương thực của Đồng bằng sông Hồng với Đồng bằng sông Cửu Long.
- c) Chứng minh vùng biển và các đảo, quần đảo nước ta có tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

**Câu 4 (2,0 điểm): Địa lí kinh tế địa phương**

- a) Chứng minh tỉnh Quảng Ninh có thế mạnh phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- b) Đề xuất giải pháp thu hút đầu tư phát triển tổng hợp kinh tế biển của tỉnh Quảng Ninh.

-----HẾT-----

- Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam theo chương trình GDPT 2018; không được sử dụng các tài liệu khác.
- Giám thị không giải thích gì thêm.

Họ và tên thí sinh.....Số báo danh.....

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TỈNH QUẢNG NINH**

**KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT**

Môn thi: **ĐỊA LÍ - Bảng B**

*Thời gian làm bài: 180 phút, không kể thời gian giao đề*

**ĐÁP ÁN THAM KHẢO**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (6,0 điểm)**

**Dạng 1** (Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm)

| Câu | Đáp án | Câu | Đáp án |
|-----|--------|-----|--------|
| 1   | D      | 8   | C      |
| 2   | A      | 9   | A      |
| 3   | A      | 10  | C      |
| 4   | C      | 11  | B      |
| 5   | C      | 12  | D      |
| 6   | C      | 13  | D      |
| 7   | B      | 14  | A      |

**Dạng 2: Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1,0 điểm**

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu được 0,1 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu được 0,25 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu được 0,5 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 04 ý trong 1 câu được 1,0 điểm.

| Câu | Lệnh hỏi | Đáp án<br>(Đ/S) |
|-----|----------|-----------------|
| 1   | a        | Đ               |
|     | b        | S               |
|     | c        | Đ               |
|     | d        | S               |
| 2   | a        | Đ               |
|     | b        | S               |
|     | c        | S               |
|     | d        | Đ               |

**Dạng 3. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn** (Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm)

| Câu 1 | Câu 2 |
|-------|-------|
| 55,7  | 371   |

**PHẦN II. TỰ LUẬN (14,0 điểm)**

| Câu                         | Sơ lược lời giải                                                                                                                                                            | Điểm        |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| <b>1<br/>(3,0<br/>điểm)</b> | <b>a) Phân tích ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tới sự phát triển kinh tế- xã hội nước ta.</b>                                                                           | <b>2,0</b>  |
|                             | <b>*Thuận lợi:</b>                                                                                                                                                          | <b>1,25</b> |
|                             | - Về kinh tế:<br>+ Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, tăng quy mô của khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. | 0,5         |

|                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
|                             | + Thu hút đầu tư, nhất là trong xây dựng đô thị, kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp - dịch vụ ở các đô thị, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.                                                                                                                                                                          | 0,25        |
|                             | -Về xã hội: Tạo ra nhiều việc làm, thay đổi cơ cấu nghề nghiệp, nâng cao trình độ người lao động, tăng thu nhập cho người lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống. Lan tỏa và phổ biến lối sống thành thị.                                                                                                                      | 0,5         |
|                             | <b>*Khó khăn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>0,75</b> |
|                             | -Về kinh tế: Sự không phù hợp giữa công nghiệp hoá với đô thị hoá, đô thị hoá nhanh hơn công nghiệp hoá, khó khăn trong xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, các cơ sở kinh tế.                                                                                                                                                     | 0,25        |
|                             | -Về xã hội: Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị cao. Khó khăn trong đào tạo lao động có chất lượng. Nhà ở, quản lý đô thị, trật tự xã hội, an ninh phức tạp. Sự phân hoá giàu nghèo.                                                                                                                                                  | 0,25        |
|                             | -Về môi trường: Áp lực về môi trường đô thị: giao thông, diện tích cây xanh, nhà ở, ...<br>Môi trường bị ô nhiễm: rác thải, tiếng ồn, nước, ...                                                                                                                                                                                 | 0,25        |
|                             | <b>b) Giải thích tại sao hiện nay dân số nước ta đang có xu hướng già hoá.</b>                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>1,0</b>  |
|                             | - Tỷ suất sinh có xu hướng giảm, do tác động của trình độ phát triển kinh tế, chính sách dân số, thay đổi nhận thức, ...                                                                                                                                                                                                        | 0,5         |
|                             | - Tuổi thọ trung bình có xu hướng tăng, do chất lượng cuộc sống nâng cao, tiến bộ y học...                                                                                                                                                                                                                                      | 0,5         |
|                             | <b>a) Dựa vào bảng số liệu nhận xét và giải thích về tình hình phát triển ngành chăn nuôi của nước ta giai đoạn 2010 - 2022.</b>                                                                                                                                                                                                | <b>2,0</b>  |
| <b>2<br/>(5,0<br/>điểm)</b> | <b>Nhận xét</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|                             | Giai đoạn 2010 - 2022 số lượng đàn gia súc, gia cầm có sự thay đổi với tốc độ khác nhau.                                                                                                                                                                                                                                        | 0,25        |
|                             | - Về số lượng:<br>+ Đàn bò tăng, có sự biến động ( <i>dẫn chứng</i> ).<br>+ Đàn gia cầm tăng nhanh ( <i>dẫn chứng</i> ).<br>+ Đàn lợn giảm, có sự biến động mạnh ( <i>dẫn chứng</i> ).<br>+ Đàn trâu giảm, có sự biến động ( <i>dẫn chứng</i> ).                                                                                | 0,5         |
|                             | - Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng khác nhau:<br>+ Đàn gia cầm có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất ( <i>dẫn chứng</i> ).<br>+ Đàn bò có tốc độ tăng trưởng đứng thứ hai ( <i>dẫn chứng</i> ).<br>+ Đàn trâu có tốc độ tăng trưởng đứng thứ ba ( <i>dẫn chứng</i> ).<br>+ Đàn lợn có tốc độ tăng trưởng chậm nhất ( <i>dẫn chứng</i> ). | 0,5         |
|                             | <b>Giải thích</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|                             | - Số lượng đàn gia súc, gia cầm có sự biến động, tốc độ khác nhau là do nhu cầu thị trường và điều kiện để phát triển chăn nuôi của từng ngành khác nhau.                                                                                                                                                                       | 0,25        |
|                             | - Đàn gia cầm và bò tăng chủ yếu do nhu cầu thị trường. Đặc biệt gia cầm tăng nhanh nhất do nhu cầu thị trường tăng cao, cơ sở thức ăn cho chăn nuôi gia cầm ngày càng đảm bảo, công nghiệp chế biến phát triển.                                                                                                                | 0,25        |
|                             | - Đàn trâu giảm do nhu cầu thị trường giảm và cơ giới hóa trong nông nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                    | 0,25        |

|                             |                                                                                                                                                                                                                                           |            |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|                             | - Đàn lợn giảm mạnh nhất giai đoạn 2018 - 2022 chủ yếu do ảnh hưởng nặng nề của dịch tả lợn Châu Phi.                                                                                                                                     | 0,25       |
|                             | <b>b) Phân tích điều kiện để phát triển giao thông đường biển ở nước ta hiện nay. Tại sao nguồn năng lượng tái tạo ở nước ta hiện nay được khai thác mạnh.</b>                                                                            | <b>3,0</b> |
|                             | <b>Phân tích điều kiện tự nhiên để phát triển giao thông đường biển ở nước ta.</b>                                                                                                                                                        | <b>2.0</b> |
|                             | <i>* Thuận lợi</i>                                                                                                                                                                                                                        |            |
|                             | - Vị trí địa lí nước ta nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông, là cửa ngõ ra biển của Lào, đông bắc Thái Lan, Campuchia.                                                                                                      | 0,25       |
|                             | - Vùng biển rộng, có nhiều đảo, quần đảo, tiếp giáp với vùng biển của nhiều nước trên Biển Đông, thuận lợi cho mở các tuyến đường biển trong nước và đi đến các nước trong khu vực và thế giới.                                           | 0,25       |
|                             | - Có đường bờ biển dài trên 3260 km, dọc bờ biển có nhiều vũng vịnh kín, cửa sông → thuận lợi xây dựng các cảng biển nước sâu.                                                                                                            | 0,25       |
|                             | - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, vùng biển ấm thuận lợi cho hoạt động quanh năm.                                                                                                                                                           | 0,25       |
|                             | - Chính sách hội nhập kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, nhất là ngành ngoại thương thúc đẩy giao thông đường biển phát triển.                                                                                                    | 0,25       |
|                             | - Vốn đầu tư ngày càng tăng, cơ sở vật chất kĩ thuật ngày hiện đại: xây dựng nhiều cảng mới; phát triển công nghiệp cơ khí, đặc biệt đóng tàu, cung cấp phương tiện vận tải có chất lượng cao cho ngành GTVT đường biển.                  | 0,25       |
|                             | <i>* Khó khăn</i>                                                                                                                                                                                                                         |            |
|                             | - Thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, gió mùa Đông Bắc gây trở ngại cho hoạt động đường biển và bảo vệ cơ sở vật chất cảng biển.                                                                                                        | 0,25       |
|                             | - Mạng lưới cảng còn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế, vốn đầu tư còn hạn hẹp, chịu cạnh tranh trong khu vực và quốc tế. Tàu và trang thiết bị hiện đại còn thiếu, trình độ lao động chưa cao.                                | 0,25       |
|                             | <b>Tại sao nguồn năng lượng tái tạo ở nước ta hiện nay được khai thác mạnh.</b>                                                                                                                                                           | <b>1,0</b> |
|                             | - Tiềm năng về nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, sức gió, thủy điện và sinh khối phong phú (diễn giải).                                                                                                                   | 0,25       |
|                             | - Trình độ khoa học kĩ thuật và công nghệ phát triển.                                                                                                                                                                                     | 0,25       |
|                             | - Nhu cầu về năng lượng ngày càng nhiều để đáp ứng sản xuất và đời sống.                                                                                                                                                                  | 0,25       |
|                             | - Để thực hiện mục tiêu giảm phát thải CO <sub>2</sub> , đáp ứng phát triển bền vững.                                                                                                                                                     | 0,25       |
| <b>3<br/>(4,0<br/>điểm)</b> | <b>a) Giải thích tại sao phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên có vai trò quan trọng đối với quốc phòng, an ninh của vùng?</b>                                                                                                         | <b>1,5</b> |
|                             | - Có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng và phát triển kinh tế (diễn giải). Phát triển kinh tế - xã hội nhằm tăng cường hợp tác kinh tế với các nước, giúp củng cố quốc phòng, an ninh.                                              | 0,5        |
|                             | - Có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế, tuy nhiên chưa phát huy được hết tiềm năng (diễn giải). Phát triển kinh tế góp phần khai thác thế mạnh, nâng cao vị thế của vùng, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh.                     | 0,5        |
|                             | - Là địa bàn sinh sống của nhiều dân tộc thiểu số, giàu bản sắc văn hóa (diễn giải). Phát triển kinh tế - xã hội góp phần giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao trình độ dân trí, chất lượng cuộc sống, tăng cường khối đoàn kết,... | 0,5        |
|                             | <b>b) So sánh thế mạnh tự nhiên để phát triển cây lương thực của Đồng bằng sông</b>                                                                                                                                                       | <b>1,5</b> |

|                             |                                                                                                                                                                                                                                                 |            |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|                             | <b>Hồng với Đồng bằng sông Cửu Long.</b>                                                                                                                                                                                                        |            |
|                             | <i>* Giống nhau</i>                                                                                                                                                                                                                             |            |
|                             | - Địa hình, đất: đồng bằng châu thổ lớn, bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho hình thành vùng chuyên canh cây lương thực với quy mô lớn.                                                                                                 | 0,25       |
|                             | - Khí hậu, nguồn nước: Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nguồn nước dồi dào thuận lợi cho cây lương thực, nhất là lúa phát triển với năng suất cao, đa dạng hóa mùa vụ.                                                                             | 0,25       |
|                             | <i>* Khác nhau:</i> Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều thế mạnh tự nhiên để phát triển cây lương thực hơn Đồng bằng sông Hồng.                                                                                                                    | 0,25       |
|                             | - Đất                                                                                                                                                                                                                                           |            |
|                             | + Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích đất trồng cây lương thực lớn hơn và khả năng mở rộng nhiều hơn, là cơ sở hình thành vùng chuyên canh lương thực quy mô lớn nhất cả nước.                                                                 | 0,25       |
|                             | + Đồng bằng sông Hồng do đắp đê nên đất không được bồi đắp hàng năm, Đồng bằng sông Cửu Long không có đê nên đất được bồi đắp phù sa mới rất màu mỡ.                                                                                            | 0,25       |
|                             | - Khí hậu: Đồng bằng sông Hồng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh còn khí hậu Đồng bằng sông Cửu Long mang tính chất cận xích đạo, thuận lợi để tăng vụ hơn.                                                                      | 0,25       |
|                             | <b>c) Chứng minh vùng biển và các đảo, quần đảo nước ta có tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.</b>                                                                                                                                       | <b>1,0</b> |
|                             | - Tài nguyên sinh vật: phong phú, đa dạng với tổng trữ lượng lớn (dẫn chứng), có các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, chim yến ở các vùng đảo, ven biển,... thuận lợi phát triển ngành thủy sản, công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm. | 0,25       |
|                             | - Tài nguyên khoáng sản: thềm lục địa có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên tương đối lớn, ven biển có ti-tan, cát thủy tinh, muối biển, tiềm năng về băng cháy.                                                                                  | 0,25       |
|                             | - Tài nguyên du lịch: đường bờ biển kéo dài, cảnh quan bờ biển đa dạng, nhiều bãi tắm đẹp, nhiều đảo có phong cảnh đẹp (dẫn chứng)                                                                                                              | 0,25       |
|                             | - Tài nguyên khác: năng lượng gió, vũng vịnh xây dựng cảng nước sâu...                                                                                                                                                                          | 0,25       |
| <b>4<br/>(2,0<br/>điểm)</b> | <b>a) Chứng minh tỉnh Quảng Ninh có thể mạnh phát triển tổng hợp kinh tế biển.</b>                                                                                                                                                              | <b>1,0</b> |
|                             | - Tài nguyên du lịch: Có đường bờ biển dài 250 km, với các đảo, vịnh biển, vườn quốc gia, bãi biển...trong đó có vịnh Hạ Long đã được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới, nhiều đảo có phong cảnh đẹp.                             | 0,25       |
|                             | - Tài nguyên khoáng sản: cát thủy tinh, cát thạch anh...là nguyên liệu quý để sản xuất thủy tinh, pha lê.                                                                                                                                       | 0,25       |
|                             | - Giao thông vận tải biển: Có nhiều vũng, vịnh thuận lợi xây dựng cảng biển như cảng nước sâu Cái Lân...                                                                                                                                        | 0,25       |
|                             | - Tài nguyên sinh vật: Có ngư trường trọng điểm Hải Phòng – Quảng Ninh; nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao... tạo điều kiện cho nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.                                                                         | 0,25       |
|                             | <b>b) Đề xuất giải pháp thu hút đầu tư phát triển tổng hợp kinh tế biển của tỉnh Quảng Ninh.</b>                                                                                                                                                | <b>1.0</b> |
|                             | - Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tạo đột phá thu hút vốn đầu tư trong phát triển hạ tầng cảng biển và dịch vụ cảng biển.                                        | 0,25       |
|                             | - Phát triển nguồn nhân lực, mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ trong các ngành kinh tế biển như du lịch, cảng biển.                                                                                       | 0,25       |



|  |                                                                                                                                                                        |             |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
|  | - Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; tăng cường các hình thức liên kết, hợp tác của các địa phương trong vùng, tạo thuận lợi cho khai thác, phát triển kinh tế biển. | 0,25        |
|  | - Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, hợp tác liên tỉnh trong công tác bảo vệ môi trường biển, bảo vệ đa dạng sinh học vùng biển, đảo và xử lý ô nhiễm kịp thời môi trường biển. | 0,25        |
|  | <b>TỔNG ĐIỂM</b>                                                                                                                                                       | <b>14,0</b> |

-----HẾT-----